

Số: 272/QĐ-ĐHDL

Lâm Đồng, ngày 29 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v trợ cấp xã hội cho sinh viên hệ chính quy
học kỳ II, năm học 2020 – 2021

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

Căn cứ Quyết định số 426/TTg ngày 27/10/1976 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Đà Lạt;

Căn cứ Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng chính phủ về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 53/1998/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 25/8/1998 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 13/2002/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 28/3/2002 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, hướng dẫn thực hiện Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 18/2009/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 03/8/2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung khoản 4 mục I Phần II Thông tư Liên tịch số 53/1998/ TTLT-BGD&ĐT-BTC-BLĐTB&XH ngày 25 tháng 8 năm 1998 của liên tịch Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ tài chính, Bộ lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập quy định tại Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng chính phủ;

Căn cứ Hướng dẫn 294/HD-ĐHDL ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt về việc thực hiện chế độ chính sách đối với sinh viên hệ đào tạo chính quy Trường Đại học Đà Lạt từ học kỳ II năm học 2019-2020 đến 2020-2021;

Căn cứ Quyết định số 815/QĐ-HĐT ngày 20/10/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Đà Lạt Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Đà Lạt;

Theo đề nghị của Trường phòng Chính trị và Công tác sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Trợ cấp xã hội học kỳ II, năm học 2020-2021 cho 81 sinh viên hệ đào tạo chính quy, có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. - Số tháng được hưởng: 06 tháng (từ tháng 3/2021 đến tháng 8/2021).

- Số tiền trợ cấp cụ thể như sau:



STT	Đối tượng	SL	Mức TC/1 tháng	Số tháng	Thành tiền
1	Con mồ côi	06	100.000	6	3.600.000đ
2	Hộ nghèo	27	100.000	6	16.200.000đ
3	Dân tộc vùng cao	48	140.000	6	40.320.000đ
Tổng cộng					60.120.000đ

(Bằng chữ: Sáu mươi triệu một trăm hai mươi nghìn đồng).

Điều 3. Trưởng phòng, Trưởng khoa chuyên môn có liên quan và sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Như Điều 3 (để t/hiện);
- Lưu: VT, CT&CTSV.



HIỆU TRƯỞNG

Lê Minh Chiến



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC TRỢ CẤP XÃ HỘI

Học kỳ II, Năm học 2020 - 2021

(Kèm theo Quyết định số 272 /QĐ-ĐHDL, ngày 29 tháng 4 năm 2021)

STT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp SV	Tên ĐTTC	Mức TC /Tháng	Số TK	Tên Ngân Hàng	Ghi chú
1	1713646	Hứa Thành	Đại	23/07/1982	AVK41F	Hộ nghèo	100,000	0811000021168	Vietcombank	
2	1810271	H	Hữu	24/11/1999	AVK42D	Hộ nghèo	100,000	1014454108	Vietcombank	
3	1914162	Ma	Hình	11/04/2001	AVK43B	Dân tộc vùng cao	140,000	5400205492437	Agribank	
4	1914882	A	Tế	11/10/2001	AVK43C	Hộ nghèo	100,000	5400205499182	Agribank	
5	1914367	Lê Phạm Minh	Thư	06/11/01	AVK43F	Hộ nghèo	100,000	5400205491486	Agribank	
6	1914508	Trần Ngọc Thu	Thảo	01/12/2001	AVK43SP	Hộ nghèo	100,000	5400205494166	Agribank	
7	2010176	Đàng Thị Minh	Nguyệt	14/09/2002	AVK44A	Dân tộc vùng cao	140,000	5400205553657	Agribank	
8	1712916	H Nghiêm	Niê	13/5/1998	CPK41	Dân tộc vùng cao	140,000	5209205154272	Agribank	
9	1712841	Ka	Hậu	18/3/1999	CPK41	Dân tộc vùng cao	140,000	5400205515221	Agribank	
10	1712962	Ka	Thôn	17/7/1999	CPK41	Dân tộc vùng cao	140,000	5400205502519	Agribank	
11	1712920	Kon Sơ	Anin	24/10/1999	CPK41	Dân tộc vùng cao	140,000	5401205067770	Agribank	
12	1810035	Kon Sơ K'	Thúy	28/02/1999	CPK42	Dân tộc vùng cao	140,000	5400205444883	Agribank	
13	1813016	Liêng Jrang K'	Bỉ	26/08/2000	CPK42	Dân tộc vùng cao	140,000	5493205402559	Agribank	
14	1813084	Rơ Ông Ha	Khuyến	30/05/2000	CPK42	Dân tộc vùng cao	140,000	5401205043822	Agribank	
15	1913391	Đặng Thị Kim	Trinh	12/08/2001	CPK43	Con mồ côi	100,000	5219205934344	Agribank	
16	1913321	Thị	Hậu	08/06/2000	CPK43	Dân tộc vùng cao	140,000	5400205487437	Agribank	
17	1913390	Trương Thị Kiều	Trang	19/11/2001	CPK43	Con mồ côi	100,000	5219205932276	Agribank	
18	2014550	Cao Thị Mỹ	Dung	12/09/2002	CPK44	Hộ nghèo	100,000	4700205849639	Agribank	
19	1710826	Hoàng Thị Hồng	Nương	20/11/1999	CSK41	Dân tộc vùng cao	140,000	5400205502105	Agribank	
20	1810016	Nông Thị Minh	Hiền	05/01/1999	CSK42	Dân tộc vùng cao	140,000	5211205113839	Agribank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp SV	Tên ĐTTC	Mức TC /Tháng	Số TK	Tên Ngân Hàng	Ghi chú
21	1813711	Châu Thị Thu	Uyên	12/07/2000	DLK42B	Dân tộc vùng cao	140,000	4908205067849	Agribank	
22	1813456	Hà	Manh	01/06/2000	DLK42B	Hộ nghèo	100,000	5406205316940	Agribank	
23	1912721	Sầm Thị Thu	Hằng	15/12/2000	DLK43A	Dân tộc vùng cao	140,000	5491205417473	Agribank	
24	1912686	Cao Thị Ái	Duyên	13/05/2001	DLK43D	Hộ nghèo	100,000	5400205491877	Agribank	
25	2011580	Trương Đức	Anh	04/09/2002	DLK44A	Hộ nghèo	100,000	1014577025	Vietcombank	
26	1710028	Ha Lôn Mơ	Phanh	20/11/1998	DPK41HQ	Hộ nghèo	100,000	5406205197198	Agribank	
27	1713084	Nguyễn Thị Hồng	Gấm	04/10/1999	DPK41NB	Hộ nghèo	100,000	4304205157155	Agribank	
28	1713383	Ngư Thị Ngọc	Thi	23/11/1999	DPK41NB	Hộ nghèo	100,000	5400205500361	Agribank	
29	1811005	H' Sam	MIô	29/10/1999	DPK42HQ	Dân tộc vùng cao	140,000	5400205435302	Agribank	
30	1811135	Hán Ngọc Bích	Sam	01/06/2000	DPK42HQ	Dân tộc vùng cao	140,000	4908205067799	Agribank	
31	1810970	Hoàng Thị	Loan	16/11/2000	DPK42HQ	Dân tộc vùng cao	140,000	5400205435876	Agribank	
32	1811207	Hoàng Thị Bích	Thúy	18/01/2000	DPK42HQ	Dân tộc vùng cao	140,000	5400205436305	Agribank	
33	1811107	Ma	Phượng	08/07/2000	DPK42HQ	Dân tộc vùng cao	140,000	5400205439819	Agribank	
34	1811108	Ma Thị Hồng	Phượng	11/03/2000	DPK42HQ	Dân tộc vùng cao	140,000	0561000625318	Vietcombank	
35	1811112	Migrên Tou	Prong	12/01/2000	DPK42HQ	Dân tộc vùng cao	140,000	5400205437967	Agribank	
36	1810918	Nguyễn Thị	Huyền	19/05/2000	DPK42HQ	Hộ nghèo	100,000	5400205435882	Agribank	
37	1811224	Trương Hương	Thủy	10/08/2000	DPK42HQ	Hộ nghèo	100,000	5400205434765	Agribank	
38	1913916	Hà Thị Thu	Thủy	29/11/2001	DPK43HQA	Dân tộc vùng cao	140,000	5400205490789	Agribank	
39	1914904	Trịnh Thị	Thanh	01/06/01	DPK43HQA	Dân tộc vùng cao	140,000	5400205487778	Agribank	
40	1913492	Cil Ha	Dương	18/09/2001	DPK43HQC	Dân tộc vùng cao	140,000	5406205242314	Agribank	
41	1913838	K'	Rim	14/03/2000	DPK43HQC	Dân tộc vùng cao	140,000	5400205490708	Agribank	
42	1913462	Sa	Chia	24/06/2001	DPK43HQC	Dân tộc vùng cao	140,000	5400205490720	Agribank	
43	1910775	Kơ Să K'	Glis	11/02/2001	DPK43NB	Dân tộc vùng cao	140,000	5400205481316	Agribank	
44	1913844	Trương Văn	Sinh	26/01/2000	DPK43NB	Dân tộc vùng cao	140,000	5400205485477	Agribank	
45	2010502	Ma	Thảo	04/10/2002	DPK44HQA	Dân tộc vùng cao	140,000	5406205351152	Agribank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp SV	Tên ĐTTC	Mức TC /Tháng	Số TK	Tên Ngân Hàng	Ghi chú
46	2013475	Lang Thị Minh	Thư	20/12/2002	DPK44HQB	Dân tộc vùng cao	140,000	5212220001714	Agribank	
47	1914552	H Lương	Ksơ	29/10/01	GTK43SP	Dân tộc vùng cao	140,000	5210205142995	Agribank	
48	1914544	Ka'	Hinh	13/04/2001	GTK43SP	Dân tộc vùng cao	140,000	5400205494461	Agribank	
49	1811688	Mai Thị Ngọc	Bích	25/10/2000	KTK42	Con mồ côi	100,000	5400205432073	Agribank	
50	1910405	H-Soun	Niê	23/04/2001	KTK43	Dân tộc vùng cao	140,000	5400205484661	Agribank	
51	1910407	Nguyễn Thị	Phương	04/08/2001	KTK43	Hộ nghèo	100,000	3615205312720	Agribank	
52	2015501	Ka	Khăn	01/03/2001	KTK44B	Dân tộc vùng cao	140,000	5400205491201	Agribank	
53	2010980	Nguyễn Thanh	Thuyền	17/11/2002	KTK44B	Hộ nghèo	100,000	4509205043717	Agribank	
54	1711521	Cao Thị	Hương	01/11/1999	LHK41A	Dân tộc vùng cao	140,000	4711205020769	Agribank	
55	1711811	K'	Soai	11/03/1999	LHK41A	Dân tộc vùng cao	140,000	5400205510228	Agribank	
56	1813843	Rơ Ông K'	Vương	03/05/2000	LHK42A	Hộ nghèo	100,000	5400205498716	Agribank	
57	1810004	H Nhet	Byă	16/10/1999	LHK42B	Hộ nghèo	100,000	5210205117640	Agribank	
58	1812167	K'	Miên	24/08/2000	LHK42C	Dân tộc vùng cao	140,000	5400205428779	Agribank	
59	1811954	Tou Prong Nai	Dzum	06/08/2000	LHK42D	Dân tộc vùng cao	140,000	5400205440269	Agribank	
60	1912060	Ka	Hợp	18/12/2001	LHK43B	Dân tộc vùng cao	140,000	5400205488192	Agribank	
61	1910468	Nguyễn Thị Diễm	Lành	23/07/2001	LHK43B	Hộ nghèo	100,000	4703205230997	Agribank	
62	1912025	Thị	Hậu	09/10/2001	LHK43B	Hộ nghèo	100,000	5400205490606	Agribank	
63	2014110	Đặng Thị Diệu	Hoa	01/01/2002	LHK44A	Hộ nghèo	100,000	0431000266809	Vietcombank	
64	2012539	Thị By	Át	21/12/1999	LHK44A	Hộ nghèo	100,000	5406205313290	Agribank	
65	2015554	Kháng A	Tán	05/11/2000	LHK44C	Hộ nghèo	100,000	5306205116502	Agribank	
66	1812987	Nguyễn Thị Thu	Thảo	12/11/2000	NHK42	Hộ nghèo	100,000	1017210213	Vietcombank	
67	1911394	Phạm Thị Phương	Thảo	20/09/2000	NHK43	Hộ nghèo	100,000	5400205493729	Agribank	
68	2010290	Đàng Thị Thu	Nguyệt	14/09/2002	QHK44	Dân tộc vùng cao	140,000	5400205557641	Agribank	
69	1711203	Phan Thị	Thơm	29/03/1999	QTK41	Dân tộc vùng cao	140,000	5400205481628	Agribank	
70	1811521	Đặng Thị Bích	Lệ	01/06/2000	QTK42	Con mồ côi	100,000	5400205434981	Agribank	

V
AG
OC
LAT
C

STT	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Lớp SV	Tên ĐTTT	Mức TC /Tháng	Số TK	Tên Ngân Hàng	Ghi chú
71	1811633	Hoàng Ngọc	Tiến	01/07/00	QTK42	Dân tộc vùng cao	140,000	5400205432826	Agribank	
72	1811660	Nông Thanh	Tuyên	30/01/1999	QTK42	Dân tộc vùng cao	140,000	5227205122573	Agribank	
73	1811632	Phạm Thị Thủy	Tiên	10/09/2000	QTK42	Con mồ côi	100,000	5400205431990	Agribank	
74	1911681	La Thị	Thu	14/10/2001	QTK43A	Dân tộc vùng cao	140,000	5400205493577	Agribank	
75	1911432	Lương Văn	Chung	02/06/1990	QTK43A	Dân tộc vùng cao	140,000	5400205387687	Agribank	
76	1911099	Lưu Văn	Khoa	17/02/2001	TNK43SP	Con mồ côi	100,000	0561000625398	Vietcombank	
77	1710011	Đạt Thanh	Tùng	16/10/1998	VTK41	Dân tộc vùng cao	140,000	5406205178482	Agribank	
78	1910162	Bùi Minh	Trường	19/05/2001	VTK43	Hộ nghèo	100,000	0561000626047	Vietcombank	
79	1813791	Cil K'	Bế	30/03/2000	XHK42	Hộ nghèo	100,000	5406205253928	Agribank	
80	1913413	Ka'	Phần	03/01/2001	XHK43	Dân tộc vùng cao	140,000	5408205237200	Agribank	
81	1913398	Kră Jăn Ka	Dũng	19/02/2001	XHK43	Dân tộc vùng cao	140,000	5406205315063	Agribank	

Tổng cộng: 81 SV 

HIỆU TRƯỞNG



Lê Minh Chiến

